SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Năm 2012

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTCvà sửa đổi
bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*30/09/2012*	*01/01/2012*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**883,716,469,008**	**718,944,048,040**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**191,716,112,373**	**112,173,337,974**
1.Tiền	111	*D1*	70,371,822,373	68,614,867,974
2. Các khoản tương đương tiền	112		121,344,290,000	43,558,470,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**24,222,052,543**	**31,176,951,543**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54,802,052,543	65,732,791,851
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(30,580,000,000)	(34,555,840,308)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**344,858,246,123**	**227,356,980,724**
1. Phải thu khách hàng	131		174,169,762,311	101,414,572,508
2. Trả trước cho người bán	132	*D3.1*	117,623,331,049	40,455,215,942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D3*	53,646,237,974	86,169,126,713
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(581,085,211)	(681,934,439)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**282,080,972,437**	**317,575,947,668**
1. Hàng tồn kho	141	*D4*	286,628,495,038	322,287,800,439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,547,522,601)	(4,711,852,771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40,839,085,532**	**30,660,830,131**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,222,640,644	3,425,135,195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,362,039,531	6,276,805,374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D5*	172,841,430	140,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,081,563,927	20,958,749,562
			-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,087,131,927,388**	**2,005,705,337,523**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11,154,545,163**	**4,345,621,247**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D6*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D7*	11,154,545,163	4,345,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**733,030,074,648**	**629,960,488,823**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	137,528,731,994	135,179,405,270
- Nguyên giá	*222*		*191,912,546,546*	177,048,103,836
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(54,383,814,552)*	(41,868,698,566)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	3,061,292,643	5,081,567,819
- Nguyên giá	*225*		*5,280,483,547*	8,099,678,641
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(2,219,190,904)*	(3,018,110,822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	46,001,173,892	46,919,685,181
- Nguyên giá	*228*		*53,118,671,840*	52,977,326,840

- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7,117,497,948)*	(6,057,641,659)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D11*	546,438,876,119	442,779,830,553
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D12*	**727,665,082,918**	**745,445,006,731**
- Nguyên giá	241		783,175,706,816	783,175,706,816
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(55,510,623,898)	(37,730,700,085)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**522,482,004,141**	**537,792,105,185**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D13*	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D14*	167,149,284,527	169,375,402,896
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D15*	357,273,993,771	382,552,961,223
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,941,274,157)	(14,136,258,934)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**92,800,220,518**	**88,162,115,537**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D16*	55,275,426,256	48,861,518,233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,582,297,781	5,582,297,781
3. Tài sản dài hạn khác	268		31,942,496,481	33,718,299,523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,970,848,396,396**	**2,724,649,385,563**
NGUỒN VỐN	***Mã số***	***Thuyết minh***	***30/09/2012***	***01/01/2012***
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,073,040,701,953**	**1,828,102,659,059**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,114,698,206,420**	**934,325,933,360**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D17*	588,006,338,122	410,985,178,557
2. Phải trả người bán	312		128,121,202,269	184,400,476,892
3. Người mua trả tiền trước	313		77,693,472,885	124,179,037,603
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D18*	21,838,017,763	23,358,608,046
5. Phải trả người lao động	315		39,620,434,952	53,872,350,956
6. Chi phí phải trả	316	*D19*	34,128,459,471	24,051,813,003
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D20*	223,401,228,879	105,624,966,630
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		44,500,189	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,844,551,890	7,853,501,673
II. Nợ dài hạn	**330**		**958,342,495,533**	**893,776,725,699**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	*D21*	183,998,835,292	166,197,375,962
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D22*	598,578,531,644	537,153,278,135
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,344,719,294	2,689,325,256
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		173,420,409,303	187,736,746,346
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**737,000,422,618**	**740,977,942,031**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	***D23***	**737,000,422,618**	**740,977,942,031**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,093,483,305	5,093,483,305
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,169,745,597	18,684,019,711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,743,259,877	17,685,506,194
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129,663,819,894	133,184,818,876
- Điều chỉnh BCKQKD			-	-
- Điều chỉnh đầu kỳ			-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	***D24***	**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
C Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**160,807,271,825**	**155,568,784,473**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**2,970,848,396,396**	**2,724,649,385,563**

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí III năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý III/2012*	*Quý III/2011*	*Lũy kế*	
					2012	*2011*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D26*	1,305,197,647,366	1,841,121,451,703	3,586,610,586,662	4,304,072,325,582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,335,794,371	1,910,758,377	11,347,796,873	7,392,857,325
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,298,861,852,995**	**1,839,210,693,326**	**3,575,262,789,789**	**4,296,679,468,257**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D27*	1,204,376,945,233	1,728,607,936,344	3,288,946,760,481	4,008,262,584,874
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**94,484,907,762**	**110,602,756,982**	**286,316,029,308**	**288,416,883,383**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D28*	4,867,183,428	4,822,269,235	17,641,519,579	26,130,348,612
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D29*	34,785,020,466	35,729,094,851	133,424,946,879	103,694,417,882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*36,378,005,322*	*29,598,914,449*	*128,666,772,062*	*86,207,161,096*
8. Chi phí bán hàng	24		52,213,740,789	40,557,912,581	137,441,346,333	101,730,320,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31,567,598,639	34,240,394,683	94,254,081,891	94,116,572,123
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(19,214,268,704)**	**4,897,624,102**	**(61,162,826,216)**	**15,005,921,081**
11. Thu nhập khác	31		33,122,103,548	121,587,392,101	107,997,353,918	141,405,151,138
12. Chi phí khác	32		2,117,241,633	85,821,803,385	12,093,355,028	87,246,636,695
13. Lợi nhuận khác	**40**		**31,004,861,915**	**35,765,588,716**	**95,903,998,890**	**54,158,514,443**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**50**		**800,803,796**	**915,163,797**	**1,489,424,064**	**3,020,453,044**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**12,591,397,007**	**41,578,376,615**	**36,230,596,738**	**72,184,888,568**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		1,382,933,973	6,247,746,809	4,415,882,976	18,232,442,496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**11,208,463,034**	**35,330,629,806**	**31,814,713,762**	**53,952,446,072**
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	**71**		**(3,321,056,037)**	**12,344,255,248**	**(7,700,829,768)**	**26,895,642,258**
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	**72**		**14,529,519,071**	**22,986,374,558**	**39,515,543,530**	**27,056,803,814**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	***D30***	**582**	**920**	**1,582**	**1,083**

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quí 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*2012*	*2011*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***36,230,596,738***	***72,184,888,568***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		41,069,184,550	18,939,177,428
- Các khoản dự phòng	03		(15,993,796,055)	7,426,285,151
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		10,416,984,093	(130,175,830,834)
- Chi phí lãi vay	06		128,666,772,062	86,207,161,096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***200,389,741,388***	***54,589,681,409***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135,305,747,948)	(60,196,155,469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35,308,736,201	(56,129,080,555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17,638,253,252)	114,748,478,951
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,187,223,473)	1,023,817,683
- Tiền lãi vay đã trả	13		(125,825,255,379)	(85,397,730,098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,762,108,542)	(16,482,026,914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,616,617,437	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,931,226,131)	(9,404,413,969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(74,334,719,699)***	***(57,247,428,962)***
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123,577,273,957)	(337,155,759,459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,074,281,959	3,028,072,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,993,589,888)	(18,182,362,620)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19,188,809,703	241,492,684,001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,527,557,302	10,885,627,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(102,780,214,881)***	***(99,931,737,548)***
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28,231,017,000	800,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,500,287,417,913	1,683,137,955,148
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,261,022,906,596)	(1,483,890,555,083)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(818,098,243)	(1,291,591,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,019,721,095)	(27,420,073,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***256,657,708,979***	***171,335,734,805***
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**79,542,774,399**	**14,148,568,295**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**112,173,337,974**	**106,497,794,903**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**191,716,112,373**	**120,646,363,198**

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Thương mại dịch vụ.
- Mua bán xe ôtô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
- Bất động sản
- Đầu tư tài chính.

4. Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
   - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 63,64%
5. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
6. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
7. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
8. Công Ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố
   - Địa chỉ: 06 Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
9. Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn
   - Địa chỉ: 86 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

10. Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (từ 30/09/2011)
    - Địa chỉ: 115 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 99%
11. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Savico Mekong (từ 31/03/2012)
    - Địa chỉ: 55-55B Cách Mạng Tháng Tám, P. An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
12. Công Ty TNHH Savico Vĩnh Long (từ 31/03/2012)
    - Địa chỉ: 291 Ấp An Nhơn, Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
   - Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữulà: 35,16%
3. Công Ty Cổ Phần DANA.
   - Địa chỉ: 56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40,27%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
   - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
5. Công ty Cổ Phần Siêu Xe
   - Địa chỉ: Số 2 Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,5%
6. Công ty TNHH SAVICO – Vinaland
   - Địa chỉ: 115-117 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 25%
7. Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội
   - Địa chỉ: 56 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản

mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất. Ban giám đốc cho rằng các bộ phận kinh doanh, ngoài trừ bộ phận kinh doanh thương mại, là không đáng kể và không phải là những bộ phận cần báo cáo riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

D1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.348.318.001	6.257.567.567
Tiền gửi ngân hàng	60.023.504.372	61.907.300.407
Tiền đang chuyển	-	450.000.000
Cộng	**70.371.822.373**	**68.614.867.974**

D2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.802.052.543	65.732.791.851
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(30.580.000.000)	(34.555.840.308)
Cộng	**24.222.052.543**	**31.176.951.543**

Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

	Mã CK	Danh mục tại 30/09/2012		Danh mục tại 01/01/2012	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6,300,000,000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14,000,000,000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3,000,000,000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31,500,000,000
5	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	-	-	331.010	10,059,213,808
6	Cty CP XNK Khánh Hội	-	-	62.850	628,035,500
7	Cty CP XNK Điện Tử Quận 10 (TIE)	-	-	31.390	243,490,000
13	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Hải Phòng (HPC)	812	2.052.543	812	2,052,543
Tổng cộng		**3.190.812**	**54.802.052.543**	**3.616.062**	**65.732.791.851**

D3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu khác (*)	53.646.237.974	86.169.126.713
Cộng	**53.646.237.974**	**86.169.126.713**

(*):Các khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản:

- ✓ *Phải thu từ chuyển nhượng vốn tại Cty LD Savico-Vinaland cho Vinaland Investment Limited là 35.338.230.000đ.*
- ✓ *Phải thu tiền góp vốn tại dự án Phan Văn Trị và các khoản phải thu khác của Công Ty Đông Đô Thành: 1.086.071.671đ*
- ✓ *Công nợ kinh doanh xe cũ tại Công ty Sài Gòn Ford và Bến Thành ford: 8.382.943.726 đ.*
- ✓ *Phải thu góp vốn tại Công ty Sài Gòn Ford: 4.900.000.000 đ*

D3.1. Trả trước cho người bán.

Trả trước người bán 117.623.331.049 đ.

D4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	3.269.256.171
- Nguyên liệu, vật liệu	6.037.054.206	6.674.123.306
- Công cụ, dụng cụ	62.566.503	122.116.818
- Chi phí SX, KD dở dang	2.435.506.561	2.206.908.544
- Thành phẩm	440.264.298	14.181.103.652
- Hàng hóa	277.348.312.428	295.529.500.906
- Hàng gửi đi bán	304.791.042	304.791.042
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**286.628.495.038**	**322.287.800.439**

D5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Các khoản phải thu Nhà nước	172.841.430	140.000
Cộng	**172.841.430**	**140.000**

D6. Phải thu dài hạn nội bộ

D7. Phải thu dài hạn khác

+ Phải thu vốn góp kinh doanh Siêu thị Co.op Phan Văn Trị của Cty Đông Đô Thành: 6.808.923.916.00 đ

+ Khoản phải thu khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền: 4.345.621.247đ

D8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	113.011.554.925	35.824.160.197	19.912.319.258	8.300.069.456	**177.048.103.836**
Mua trong kỳ	176.137.995	5.675.189.449	5.746.099.572	251.710.490	**11.849.137.506**
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.500.163.896	-	-	-	**7.500.163.896**
Tăng khác	-	-	96.600.000	-	**96.600.000**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(248.198.364)	(4.236.660.328)	-	**(4.484.858.692)**
Giảm khác	-	(96.600.000)	-	-	**(96.600.000)**
Số cuối kỳ	**120.687.856.816**	**41.154.551.282**	**21.518.358.502**	**8.551.779.946**	**191.912.546.546**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	19.185.058.032	14.247.544.772	6.351.734.314	2.084.361.448	**41.868.698.566**
Khấu hao trong kỳ	5.750.708.020	4.675.325.598	2.429.063.017	1.036.801.972	**13.891.898.607**
Giảm trong kỳ	-	(393.491.073)	(983.291.548)	-	**(1.376.782.621)**
Số cuối kỳ	24.935.766.052	18.529.379.297	7.797.505.783	3.121.163.420	**54.383.814.552**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**93.826.496.893**	**21.576.615.425**	**13.560.584.944**	**6.215.708.008**	**135.179.405.270**
Số cuối kỳ	**95.752.090.764**	**22.625.171.985**	**13.720.852.719**	**5.430.616.526**	**137.528.731.994**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.814.422.028 đồng

D9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.099.678.641	-	8.099.678.641
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(2.819.195.094)	-	(2.819.195.094)
Số cuối kỳ	**5.280.483.547**	**-**	**5.280.483.547**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.018.110.822	-	3.018.110.822
Khấu hao trong kỳ	1.201.847.027	-	1.201.847.027
Giảm trong kỳ	(2.000.766.945)	-	(2.000.766.945)
Số cuối kỳ	**2.219.190.904**	**-**	**2.219.190.904**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**5.081.567.819**	**-**	**5.081.567.819**
Số cuối kỳ	**3.061.292.643**	**-**	**3.061.292.643**

D10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**51.120.693.490**	**1.856.633.350**	**52.977.326.840**
Tăng trong kỳ	-	141.345.000	**141.345.000**
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**51.120.693.490**	**1.997.978.350**	**53.118.671.840**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.228.683.504	828.958.155	**6.057.641.659**
Khấu hao trong kỳ	657.525.384	402.330.905	**1.059.856.289**
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.886.208.888**	**1.231.289.060**	**7.117.497.948**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**45.892.009.986**	**1.027.675.195**	**46.919.685.181**
Số cuối kỳ	**45.234.484.602**	**766.689.290**	**46.001.173.892**

D11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chuyển TSCĐ/BĐSĐT	Số cuối kỳ
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng,	5.809.929.499	2.314.053.815	-	8.123.983.314
Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	105.198.517.316	7.550.817.434	-	112.749.334.750
Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng	39.113.804.925	15.609.868.313	-	54.723.673.238
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	234.153.583	-	-	234.153.583
Công trình 104 Phổ Quang	22.893.522.365	126.866.150	-	23.020.388.515
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	10.661.963.066	4.876.500	-	10.666.839.566
Dự án Quốc Lộ 13	185.447.790.408	10.951.288.271	-	196.399.078.679
Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	72.359.672.812	3.631.958.348	4.847.156.999	71.144.474.161
Dự án Savico Mega Mall (Savico Plaza Hà Nội)	14.476.579	69.173.673.734	-	69.188.150.313
Chi nhánh Sài Gòn Ngôi Sao tại Cần Thơ	188.800.000	-	-	188.800.000
Xưởng 56A An Dương Vương, P18, Q6, TP.HCM (Công ty CP Ôtô Thành Phố)	857.200.000	-	857.200.000	-
Cộng	**442.779.830.553**	**109.363.402.565**	**5.704.356.999**	**546.438.876.119**

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dỡ dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng: Khởi công vào cuối năm 2011, đang thi công xây dựng theo tiến độ.

+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước:	Triển khai thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga và cống thoát nước. Đã thu góp vốn đợt 1 đối với 18 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị khách hàng.
+ Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng:	Hoàn thành xây villa mẫu; đang tiếp tục thi công phần hạ tầng dự án, theo kế hoạch kéo giãn. Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang:	Đang hoàn tất hồ sơ pháp lý, hợp tác với Sài Gòn Ford, triển khai dự án Automall tại đây.
+ Dự án 66-68 NKKN:	Đã nộp một phần quyền SDĐ và công trình trên đất. Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13:	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng
+ Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng:	Đang thi công đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 13 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền.
+ Dự án Savico Mega Mall (Savico Plaza Hà Nội):	Đang hoàn tất hồ sơ quyết toán công trình.
+ Chi nhánh Sài Gòn Ngôi Sao tại Cần Thơ:	Đang xây dựng.

D12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	*Số dư đầu 2012*	*Tăng trong 2012*	*Giảm*	*Số dư 30/09/2012*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà	783.175.706.816	-	-	**781.595.917.325**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	37.730.700.085	17.779.923.813	-	**55.510.623.898**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà	745.445.006.731		(17.779.923.813)	**727.665.082.918**

D13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	33.312.000.000	8.328.000.000
Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.250.050.000	8.250.050.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	56.000.000.000
Công Ty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Công ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố	5.100.000.000	5.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH Sịch Vụ Sài Gòn	3.026.885.279	3.026.885.279
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Tổng Hợp Savico-Mekong	1.530.000.000	-
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	2.295.000.000	-
Cộng	**157.072.107.279**	**128.263.107.279**

- *Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.*

D14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI	-	32.720.532.223	-	31.534.378.130
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	2.057.085	44.543.181.555	2.057.085	47.443.892.923
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO	-	2.229.111.719	-	2.415.799.210
Công ty Cổ Phần DANA - DANAFORD	604.050	7.752.250.110	322.160	6.976.104.179
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	240.000	1.034.374.249	240.000	1.059.599.897
Công Ty TNHH SAVICO-Vinaland (**)	-	75.518.740.654	-	76.603.904.624
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	-	3.351.094.017	-	3.341.723.933
Cộng		**167.149.284.527**		**169.375.402.896**

- *Giá trị đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.*

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
D15. Đầu tư dài hạn khác (theo chiến lược dài hạn)		
- Đầu tư tài chính dài hạn (là CĐ chiến lược, CĐ sang lập).	165.529.380.590	190.996.380.590
- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	183.110.731.589	180.042.699.041
- Đầu tư dài hạn khác	8.633.881.592	11.513.881.592
Cộng	**357.273.993.771**	**382.552.961.223**

- Thuyết minh các khoản đầu tài chính dài hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu)

STT	Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Theo lĩnh vực tài chính					
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	12.138.815	126.666.430.590	11.260.497	126.666.430.590
2	Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	-	-	-	-
3	Ngân Hàng EXIM	-	-	-	-
4	Công ty Cổ Phần Vật T Ngân hàng (BMC)	1.650	242.550.000	1.650	242.550.000
5	Công ty CP Kim Khí Thăng Long	15.664	221.464.000	15.664	221.464.000
6	Công ty CP Cơ khí Vinh	47.000	488.800.000	47.000	488.800.000
7	Công ty Vận Tải Hành Khách số 14	30.500	305.000.000	30.500	305.000.000
8	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thủ Đô	-	-	-	-

Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại					
1	Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
2	Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
3	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
4	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
5	Cty CP TM BếnThành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
6	Cty CP Kỷ Nghệ Lạnh (Searefico)	-	-	173.000	11.467.000.000
7	Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	-	-	200.000	14.000.000.000
8	SaiGon Postel (SPT)	-	-	-	-
Tổng cộng		**15.662.841**	**165.529.380.590**	**15.157.523**	**190.996.380.590**

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Tên Dự án	30/09/2011	Nội dung
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.366.637.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	81.378.132.502	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang hoàn tất về pháp lý; thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán tại 1014B.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	1.168.179.730	
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	**183.110.731.589**	

D16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, cải tạo các chi nhánh, cửa hàng trực thuộc: 1.000.000 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn (sửa chữa nhỏ, các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) cho dự án Dự án tại Phan Văn Trị, Gò Vấp (Co-op Mart): 23.933.669.788 đồng.

Chi phí thành lập CN.Trường Chinh của Công ty TNHH Đông Đô Thành: 3.659.537.453 đồng

Chi phí sửa chữa tại văn phòng Công ty TNHH Đông Đô Thành: 2.926.015.584 đồng

Chi phí phân bổ (chi phí thành lập doanh nghiệp, sửa chữa TSCĐ) tại Cty TOYOTA Cần Thơ: 1.809.930.400 đồng.

Chi phí sửa chữa nhỏ và phân bổ công cụ, dụng cụ tại Sài Gòn Ford và Bến Thành Ford: 194.457.280 đồng.

Chi phí thành lập doanh nghiệp của Công ty Ôtô Thành Phố : 2,594,220,734 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn (các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) Đại lý TOYOTA Pháp Vân, Hà Nội: 8.401.985.204 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng...tại Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao và các công ty con: 1.061.535.273 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng...tại Công ty CP Savico Hà Nội và Cty Toyota Long Biên: 8.382.053.889 đồng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo các chi nhánh và chi phí công cụ dụng cụ tại Savico Mekong: 1.824.469.219 đồng.

Chi phí thành lập doanh nghiệp của Công ty Savico Vĩnh Long : 406.699.276 đồng

D17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Nông Nghiệp và PT Nông Thôn	12.274.750.540	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	9.254.666.366	62.798.165.225
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	8.735.756.410	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	147.300.000.000	181.420.225.289
Ngân hàng HSBC	102.120.130.809	13.879.401.733
Ngân hàng Mitsubishi (Cần Thơ)	28.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	-	14.952.671.370
Ngân hàng TMCP Quân Đội	27.699.440.000	30.510.924.576
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	9.421.212.006
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	8.593.931.400	5.504.915.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	6.938.840.000	5.237.892.500
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	-	550.000.000
Ngân hàng Sumitomo	5.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Hà Nội)	-	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Hà Nội)	19.541.283.000	5.550.000.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	143.000.000.000	
Ngân hàng ANZ	34.562.447.280	18.119.289.600
Ngân hàng MIZUHO HCM	5.000.000.000	
Ngân hàng Đông Á	1.080.000.000	
Đối tượng khác	1.875.000.000	1.300.000.000
Cộng vay ngắn hạn	**560,976,245,805**	**371.544.697.299**
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Tp.HCM)	-	1.776.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	3.918.000.000	5.224.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	84.492.000
Ngân hàng HSBC	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	8.237.913.817	14.092.055.658
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi(Cần Thơ)	6.600.720.000	8.872.360.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi(Hà Nội)	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	23.400.000	93.600.000
Ngân hàng EXIMBANK	1.871.304.000	1.618.808.000
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	226.004.400	904.017.600
Ngân hàng UOB	152.750.100	
Công ty cho thuê tài chính ACB	-	775.148.000
Cộng vay dài hạn đến hạn	**27.030.092.317**	**39.440.481.258**

Vay và nợ ngắn hạn	**588.006.338.122**	**410.985.178.557**

D18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.278.703.503	3.974.695.040
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.886.947.603	16.213.529.435
- Thuế thu nhập cá nhân	3.530.789.512	3.141.738.621
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.105.991.200	
- Thuế khác	35.585.945	28.644.950
Cộng	**21.838.017.763**	**23.358.608.046**

D19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	26.713.998.396	11.367.375.842
- Trích trước lãi sử dụng vốn	4.409.278.448	5.639.358.124
- Trích trước khác (*)	3.005.182.627	7.045.079.037
Cộng	**34.128.459.471**	**24.051.813.003**

(*) Trong đó:

+ Trích trước chi phí hoa hồng bán xe và dịch vụ, chi phí lãi vay & phí bảo lãnh vay vốn của Sumitomo, chi phí kiểm toán... của Công ty TOYOTA Giải Phóng: 2.276.272.542 đồng.

+ Chi phí thuê mặt bằng tại Đại Lộ Đông Tây, chi phí nghiên cứu học tập, hoa hồng sửa chữa của Công ty Ôtô Thành Phố: 638.086.836 đồng.

D20. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	870.220.799	844.701.228
- Bảo hiểm xã hội	1.122.113.675	477.300.975
- Bảo hiểm y tế	289.298.448	239.700.668
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.050.361	8.280.620
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.002.545.596	104.054.983.139
Cộng	**223.401.228.879**	**105.624.966.630**

D21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.098.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	40.256.635.064	37.924.914.907
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.578.200.000	14.578.200.000

Khoản nhận góp vốn Dự án Phan Văn Trị	27.208.998.968	12.590.285.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.323.683.826	53.972.658.621
Cộng	**183.998.835.292**	**166.197.375.962**

D22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	320.528.007.195	286.731.401.343
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	23.386.000.000	25.998.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	17.549.281.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	89.481.478.000	41.770.917.342
Ngân hàng Tokyo Mitsumitshi (Cần Thơ)	25.624.450.795	29.953.530.795
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hang TMCP XNK Việt Nam	12.224.455.890	8.089.614.890
Ngân hàng Techcombank	249.200.000	249.200.000
Ngân hàng UOB	854.874.900	
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**596.348.466.780**	**534.341.945.370**
Nợ dài hạn		
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	2.230.064.864	2.230.064.864
Công ty cho thuê tài chính ACB	-	581.267.901
Cộng vay và nợ dài hạn	**598.578.531.644**	**537.153.278.135**

D23. Vốn chủ sở hữu

D23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2011	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**19.159.016.653**	**9.067.519.041**	**133.075.083.886**	**732.725.216.830**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	-	44.623.462.596	44.623.462.596
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	1.787.465.462	6.355.524.749	(8.142.990.211)	-
Cổ tức chia 2011	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.294.025.081)	(8.294.025.081)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.262.462.404	-	2.262.462.404
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2.262.462.404)	-	(3.101.205.314)	(5.363.667.718)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2011	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.684.019.711**	**17.685.506.194**	**133.184.818.876**	**740.977.942.031**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư 01/01/2012	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.684.019.711**	**17.685.506.194**	**133.184.818.876**	**740.977.942.031**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	-	39.515.543.530	39.515.543.530
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	434.705.772	497.902.968	-	932.608.740
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Giảm trong kỳ.	-	-	-		(948.979.886)	(440.149.285)	(5.573.282.012)	(6.962.411.183)
Số dư 30/09/2012	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.169.745.597**	**17.743.259.877**	**129.663.819.894**	**737.000.422.618**

D23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Vốn góp của Nhà nước	100.807.230.000	100.807.230.000
Vốn góp của các cổ đông	149.148.500.000	149.148.500.000
Cộng	**249.955.730.000**	**249.955.730.000**

D23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	**249.955.730.000**

Phân phối cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 06/4/2012 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2011 là 15% trên mệnh giá.

D23.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.975.507	24.975.507

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

D23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; các khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

D24. Nguồn kinh phí và quỹ khác

D25. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quí 3/ 2012	Quí 3/ 2011

D26. Doanh thu

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.178.537.044.054	1.766.518.399.690
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.660.603.312	74.603.052.013
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Thuế GTGT theo PP trực tiếp*	20.267.090	19.986.740
- *Hàng bán bị trả lại*	6.280.909.091	1.843.444.364
- *Giảm giá hàng bán*	34.618.190	47.327.273
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.298.861.852.995**	**1.839.210.693.326**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần về bán hàng hóa*	*1.172.201.249.683*	*1.764.607.641.313*
- *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*	*126.660.603.312*	*74.603.052.013*

D27. Giá vốn hàng bán

	Quí 3/ 2012	Quí 3/ 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.120.391.375.696	1.677.909.312.606
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83.886.626.119	50.644.726.924
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	98.943.418	53.896.814
Cộng	**1.204.376.945.233**	**1.728.607.936.344**

D28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3/ 2012	Quí 3/ 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	691.707.967	1.959.820.057
Lãi, cổ tức được chia	964.664.538	1.604.052.000
Lãi bán chứng khoán	-	4.855.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	82.584.944	594.166.022
Thu hoạt động tài chính khác	3.128.225.979	659.375.656
Cộng	**4.867.183.428**	**4.822.269.235**

D29. Chi phí tài chính

	Quí 3/ 2012	Quí 3/ 2011
Chi phí lãi vay	36.378.005.322	29.598.914.449
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	50.412.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.346.666	115.109.843
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	5.482.365.280
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.900.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	294.668.478	482.292.459
Cộng	**34.785.020.466**	**38.746.639.576**

D30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí 3/ 2012	Quí 3/ 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.208.463.034	35.330.629.806
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	(3.321.056.037)	12.344.255.248
Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	14.529.519.071	22.986.374.558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.975.507	24.975.507
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**582**	**920**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quí 3/ 2012	Quí 3/ 2011
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	24.975.507	24.975.507
Mua lại làm cổ phiếu trong kỳ	-	-
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**24.975.507**	**24.975.507**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN --- SAVICO ---	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số: 393 /CV-SVC	Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2012
"V/v: Thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất quí 03/2012"	

Kính gởi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

Căn cứ công văn số 1857/2012/SGDHCM-NY ngày 24/10/2012 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh về việc " Lưu ý thực hiện thuyết minh về giao dịch với các bên liên quan tại BCTC hàng quý"

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn công bố thông tin.

Theo đó SAVICO thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2012, cụ thể:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	3,085,627,500	2,057,085,000
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	-	4.000.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	-	4.000.000.000
		Chi phí lãi vay	127,718,388	138,082,000
		Mua cổ phiếu, phần vốn góp của công ty vào công ty thứ 3	-	12,484,190,000
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	525,900,000	581,268,000
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	137,843,117	87,783,495
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	168,000,000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	344,740,000	342,474,000

Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	483,240,000	483,240,000
Công ty TNHH Savico-Vinaland	Công ty liên kết	Khoản thu – chi hộ	-	6.000.000
		Trả hộ công ty liên kết	1,000,000	709,558,022

Trên đây là thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2012 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

NGUYỄN VĨNH THỌ

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu